Kinh Tế & Ứng Dụng

Nghiên cứu thực chứng hiệu ứng kỷ luật thị trường ngành ngân hàng VN

NGUYỄN CHÍ ĐỨC
& HOÀNG TRỌNG

Nghiên cứu này vận dụng số liệu của 21 NHTM (NHTM) VN từ năm 2003 – 2008, xem xét liên hệ giữa chi phí huy động tiền gởi với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM, và giữa tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi hàng năm với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM, để phản ánh được hiện trạng kỷ luật thị trường ngành ngân hàng (NH) VN giai đoạn 2003-2008. Kết quả nghiên cứu cho thấy kỷ luật thị trường ngành NH VN có tồn tại nhưng rất yếu. Ngoài ta tác giả cũng tiến hành phân tích kỷ luật thị trường (KLTT) từng loại hình NHTM - NHTM nhà nước (NHTMNN) và NHTM cổ phần (NHTMCP), để làm rõ thêm một số nguyên nhân gây ra hiện tượng trên. Cuối cùng tác giả gợi ý một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu ứng KLTT [1] ngành NH VN - một yếu tố cấu thành của hệ thống giám sát tài chính NH.

Sự cần thiết của nghiên cứu

Trong bản thảo năm 2001 với việc thảo luận hiệp định Basel mới, tác dụng KLTT đã được nhấn mạnh. KLTT, các yêu cầu vốn tối thiểu và quá trình kiểm tra giám sát được phối hợp với nhau, cùng nhau thành một trong ba trụ cột của cấu trúc khung hiệp ước mới. Một trong những hình thức biểu hiện cụ thể của KLTT chính là nhấn mạnh sự công khai minh bạch thông tin kinh doanh của các NHTM. Trong thực tế, cơ chế KLTT trong thực tiễn kinh doanh và trong hệ thống giám sát NH trước khi Basel II ra đời đã tồn tại: ví dụ như, nếu những người có lợi ích liên quan cho rằng rủi ro kinh doanh của một NHTM khá cao, người gởi tiền và người nắm giữ trái phiếu NH đó sẽ yêu cầu NH trả lãi suất tiền gởi cao hơn hay là sẽ rút tiền gởi ra khỏi NH đó, điều này tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến chi phí kinh doanh và lực cạnh tranh của NH. Ở tình huống thông thường, khi KLTT tồn tại người gởi tiền yêu cầu NH có độ rủi ro cao sẽ phải chi trả tiền lãi cao, nếu không thì người gởi tiền sẽ rút tiền gởi của mình từ NH có độ rủi ro cao chuyển sang NH có độ rủi ro thấp.

Trụ cột 3 – KLTT bổ sung cho các yêu cầu vốn tối thiểu (trụ cột 1) và quá trình kiểm tra giám sát (trụ cột 2). Ủy ban Basel khuyến khích nguyên tắc thị trường bằng việc phát triển một bộ các yêu cầu minh bạch, cho phép người tham gia thị trường đánh giá các thông tin chủ chốt, đánh giá độ rủi ro của các NHTM. KLTT có thể góp phần cho môi trường hoạt động NH an toàn và lành mạnh, các tổ chức giám sát NH có thể yêu cầu các NHTM phải cung cấp thông tin cho thị trường, điều này giúp cho các chủ thể liên quan giám sát hoạt động NHTM – một yếu tố cấu thành của hệ thống giám sát NH (Hệ thống giám sát ngân hàng gồm yếu tố cấu thành sau: cơ quan giám sát của nhà nước, cơ chế kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, KLTT, cơ chế hợp tác giám sát quốc tế; và các thành phần khác như: tổ chức bảo hiểm tiền gởi, hai ngành tài chính NH, các tổ chức đánh giá tín nhiệm,... [2]. KLTT cũng đã được Ông Lê Xuân Nghĩa - Phó chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia trong khuyến nghị về tái cấu trúc hệ thống giám sát tài chính nhắc đến. Ông cho rằng "thế kiềng ba chân" (1. Quản trị doanh nghiệp tốt; 2. Cơ chế kỷ luật thị trường phát huy tác dụng đầy đủ; 3. Các cơ quan quản lý, giám sát thị trường tài chính hoạt động có hiệu quả) cần được phát triển cân bằng.

Trong lĩnh vực nghiên cứu KLTT, các nhà nghiên cứu nước ngoài trong ngành NH đã nghiên cứu rất sâu và đạt được nhiều thành tựu, đồng thời đại đa số là nghiên cứu thực chứng người gởi tiền thực hiện KLTT. So sánh ở VN, chỉ vài năm gần đây cùng với việc ra đời Basel II, và việc cam kết thực hiện giám sát NH theo hiệp ước Basel II năm 2004, chúng ta mới biết đến KLTT như là một trong ba trụ cột của hiệp ước Basel II. Do vậy việc nghiên cứu KLTT ở khía cạnh định tính cũng như định lượng còn chưa phát triển. Đây là lý do chủ yếu tác giả muốn nghiên cứu hiện trạng KLTT ngành NH VN hiện nay trên

cơ sở phân tích định lượng.

Mô hình, định nghĩa biến, và xử lý số liệu

Mô hình

Nghiên cứu này chủ yếu dựa vào phương pháp nghiên cứu của Demirguc-Kunt và Huizinga (1999 và 2004). Thông qua kiểm nghiệm mối quan hệ tương quan giữa lãi suất huy động thực tế của NHTM (chi phí trả lãi tiền gởi I) và tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi (G) với rủi ro của NHTM (X) để khảo sát tình hình KLTT ngành ngân hàng của một quốc gia. Để tiến hành phân tích, phương pháp khá nổi tiếng này nhìn từ hai góc độ: NHTM có độ rủi ro cao có phải gánh chịu chi phí huy động vốn cao, và NHTM có độ rủi ro cao sẽ thu hút số lượng tiền gởi ít hơn hay không. Tác giả áp dụng mô hình này để phân tích tình hình VN. Phương trình tính toán như sau:

$$B_{j.t} = \alpha + \beta X_{j.t-1} + \gamma Y_{j.t} + \delta$$

- $B_{j,t}$: $I_{j,t}$ lãi suất huy động tiền gởi (chi phí trả lãi thực tế) của ngân hàng j
- $B_{j,t}$: $G_{j,t}$ tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi của ngân hàng j
- $X_{j,t-1}$: biểu thị biến số trạng thái rủi ro ở thời kỳ t-1của ngân hàng j
  - $GQ_{j,t-1}$ (tỷ lệ vốn trên tài sản)
  - $LD_{j,t-1}$ (tỷ lệ lưu động)
  - $LR_{j,t-1}$ (tỷ lệ lợi nhuận)
- $Y_{j,t}$: biến kinh tế vĩ mô, lấy chỉ số tỷ lệ lạm phát
- $D_{j,t}$: bảo hiểm tiền gởi (BHTG) [3] là biến nhị phân.
- $D_{j,t} \times X_{j,t-1}$: là tích của hai biến $D_{j,t}$ và $X_{j,t-1}$
- $\varepsilon_{j,t}$: là phần dư của mô hình.

Biến số	Định nghĩa	Dự đoán hệ số
$I_{j,t}$ (biến phụ thuộc)	lãi suất huy động của NH tại thời điểm t (tỷ lệ tổng chi phí trả lãi thực tế ^{J} mỗi năm và tổng nợ phải trả.)	
$G_{j,t}$ (biến phụ thuộc)	tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi của NH_j tại thời điểm t (tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động của khách hàng.)	
$GQ_{j.t-1}$	tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản	- Âm đối với $I_{j,t}$ - Dương đối với $G_{j,t}$
$LD_{j.t-1}$	tỷ lệ lưu động (tỷ lệ giữa tài sản lưu động trên tổng tài sản)	- Âm đối với $I_{j,t}$ - Dương đối với $G_{j,t}$
$LR_{j.t-1}$	tỷ lệ lợi nhuận (tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản)	- Âm đối với $I_{j,t}$ - Dương đối với $G_{j,t}$
$D_{j.t}$	bảo hiểm tiền gởi NHTMNN là 1, NHTMCP là 0	- Âm đối với $I_{j,t}$ - Dương đối với $G_{j,t}$
$Y_{j.t}$	Tỷ lệ lạm phát	- Dương đối với $I_{j,t}$ - Âm đối với $G_{j,t}$

Giải thích các biến và lựa chọn:

Tác giả áp dụng mô hình tính toán trên với một số điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của VN, tình hình số liệu mà tác giả đã thu thập được, và một số lý do khác. Cụ thể, việc lựa chọn các biến số và định nghĩa các biến số

$$D_{j.t} + \varphi D_{j.t} X_{j.t-1} + \varepsilon_{j.t}$$

có một số thay đổi như sau:

− Tác giả không sử dụng chỉ tiêu nợ xấu và tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu (căn cứ để tính tỷ lệ này có chỉ tiêu tổng tài sản được điều chỉnh theo rủi ro) vì tác giả nhận thấy số liệu báo cáo của các NHTM về các chỉ tiêu trên chưa đảm bảo độ tin cậy.

− BHTG ở đây tác giả muốn nhấn mạnh sự bảo đảm tín dụng của Nhà nước đối với hoạt động của các NHTMNN, để phù hợp với hoàn cảnh kinh tế VN khi hệ thống NHTMNN vẫn tồn tại và chiếm vai trò chủ yếu, đồng thời Công ty bảo hiểm tiền gởi VN vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa phản ánh đúng bản chất của nó trong nền kinh tế. Vì vậy tác giả gọi BHTG tại VN là BHTG ẩn.

− Công chúng biết kết quả kinh doanh các NHTM thường có độ trễ, giả định là một kỳ. Chúng ta thêm một biến chỉ tiêu vĩ mô, chọn tỷ lệ lạm phát thể hiện rủi ro hệ thống.

Định nghĩa các biến

- Tác giả cho rằng các NHTM sau: VCB (NHTMNN cổ phần hóa); Vietinbank (NHTMNN cổ phần hóa); BIDV; Agribank; MHB là NHTMNN.

Nguồn số liệu

Để tính toán các chỉ tiêu trên, tất nhiên cần phải tiến hành thu thập và chỉnh lý số liệu, tác giả sử dụng số liệu tổng hợp có liên quan từ năm 2003 - 2008 của 21 NHTM, trong đó có 5 NHTMNN và 16 NHTMCP.

- Tỷ lệ lạm phát tác giả tham khảo từ báo cáo thường niên của Ngân hàng nhà nước.

- Các chỉ tiêu $I_{j,t}$; $G_{j,t}$; $GQ_{j.t-1}$; $LD_{j.t-1}$; $LR_{j.t-1}$; $D_{j.t}$ tác giả tự tính trên cơ sở tập hợp các báo cáo tài chính của 21 NHTM VN từ năm 2003 đến năm 2008. (VCB; Vietinbank; BIDV; Agribank; MHB; ACB; STB; EIB;

TCB; EAB; MB; SGB; VIB; OCB; PNB; VPB; NAB; HDB; ABB; GDB; SCB) (Nguyễn Chí Đức, Hoàng Trọng 2009).

Tất cả các số liệu tác giả đề cập đều được tính toán và lựa chọn phù hợp nên có tính tin cậy, và sử dụng được cho phân tích.

Kết quả tính toán và phân tích kết quả

Sau khi xây dựng bảng dữ liệu, tác giả sử dụng chương trình máy tính SPSS kiểm nghiệm mô hình. Các kết quả lần lượt được trình bày trong các phần tiếp theo (chú ý: những con số trong dấu ngoặc là hệ số hồi qui đã chuẩn hóa; * và ** là có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và 5%).

1. Kiểm định mối quan hệ tương quan giữa chi phí huy động tiền gởi với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM.

1a. Mẫu là toàn bộ các NHTM

Các phương trình từ (1) đến (6) kiểm nghiệm ảnh hưởng tình hình rủi ro của NHTM và BHTG ẩn đến chi phí trả lãi thực tế của ngân hàng.

- Trong các phương trình từ (1) đến (3), chúng ta lần lượt dùng 3 biến rủi ro tính toán ảnh hưởng đối với lãi suất huy động, áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (GLS) tiến hành tính toán. Kết quả cả $LD_{j.t-1}$, $LR_{j.t-1}$ đều có hệ số hồi qui âm, biểu thị $LD_{j.t-1}$, $LR_{j.t-1}$ cao sẽ làm giảm lãi suất huy động thực tế. Nhưng cả hai đều không là thể hiện rõ vì ý nghĩa thống kê kém. Còn $GQ_{j.t-1}$ có hệ số hồi qui dương, tương phản với dự đoán.

- Các phương trình từ (4) đến (6) ứng với 3 biến rủi ro là $GQ_{j.t-1}$, $LD_{j.t-1}$, $LR_{j.t-1}$. Trong mỗi lần hồi qui chúng ta đồng thời lấy các biến kiểm soát $Y_{j.t}$, $D_{j.t}$ và $D_{j.t} \times X_{j.t-1}$ nạp vào trong mô hình. Kết quả là cả 3 biến rủi ro đều có hệ số âm phù hợp với dự đoán, nhưng đều có ý nghĩa thống kê kém. Trong tất cả các lần hồi qui, $Y_{j.t}$ đều có hệ số dương cùng dấu với dự đoán, và có ý nghĩa thống kê, thể hiện rõ ràng là khi lạm phát tăng thì lãi suất huy động tăng. Trong tất cả các lần hồi qui, giả định (4) và (5) $D_{j.t}$ có hệ số âm cùng dấu với dự đoán, và (4) thể hiện rõ rệt, trong khi (6) $D_{j.t}$ có hệ số dương ngược dấu với dự đoán nhưng không có ý nghĩa thống kê. Đây có thể là biểu thị của việc BHTG ẩn, sự bảo đảm của Nhà nước, làm giảm lãi suất huy động đối với các NHTMNN là có, nhưng không quá rõ ràng. Vậy chúng ta cũng sẽ phải đặt câu hỏi là cơ chế BHTG ẩn này có bao gồm tất cả các NHTM hay không.

Từ những phân tích trên có thể nhận xét là KLTT có tồn tại nhưng rất yếu, qua đó hai chỉ tiêu $LD_{j.t-1}$ (tỷ lệ thanh khoản), $LR_{j.t-1}$ (tỷ lệ lợi nhuận), có ảnh hưởng đến chi phí huy động vốn. Chỉ tiêu lạm phát $Y_{j.t}$ rõ ràng ảnh hưởng đến lãi suất huy động, đúng với lý thuyết tài chính tiền tệ.

Bảng 1: Kết quả tính toán phương trình hồi qui đối với tất cả NHTM (Biến phụ thuộc là lãi suất huy động thực tế)

	Các phương trình					
Biến số	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
$GQ_{j.t-1}$	0.043 (0.087)			-0.008 (-0.015)		
$LD_{j.t-1}$		-0.058 (-0.077)			-0.098 (-0.131)	
$LR_{j.t-1}$			-0.014 (-0.137)			-0.008 (-0.078)
$D_{j.t}$				-0.023 (**) (-0.351)	-0.005 (-0.069)	0.005 (0.072)
$Y_{j.t}$				0.329 (**) (0.547)	0.328 (**) (0.544)	0.34 (**) (0.565)
$D_{j.t} * X_{j.t-1}$				0.302 (0.229)	-0.113 (-0.111)	-0.086 (**) (-0.315)
Tổng quan sát	104	104	104	104	104	104
R_2	-0.002	-0.004	0.009	0.295	0.302	0.338
F	0.789	0.612	1.975	11.875	12.255	14.263

1b. Mẫu là từng nhóm NHTM

Tiến thêm một bước, chúng ta loại bỏ Dj.t ra khỏi phương trình, để so sánh sự thay đổi của lãi suất huy động của hai nhóm NHTM có bị tác động ảnh hưởng của một số nhân tố giống nhau hay không, ví dụ như kết quả kinh doanh của NHTM và nhận thức của người gởi tiền đối với rủi ro NH. Người gởi tiền có sự phân biệt giữa NHTMNN và NHTMCP hay không, hay nói cách khác BHTG ẩn hiện nay bao trùm lên toàn bộ hệ thống NHTM, hay Nhà nước chỉ bảo đảm tín dụng đối với nhóm NHTMNN. Trong các phương trình hồi qui từ (7) đến (12), chúng ta tiến hành tính toán cho từng nhóm NHTM. Cách tính toán đối với mỗi nhóm ngân hàng là giống nhau, tức là lần lượt

Bảng 2: Kết quả tính toán phương trình hồi qui đối với tất cả NHTM (Biến phụ thuộc là lãi suất huy động thực tế)

Biến	NHTMNN			NHTMCP		
	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
$GQ_{j.t-1}$	0.265 (*) (0.327)			-0.009 (-0.017)		
$LD_{j.t-1}$		-0.203 (0.247)			-0.102 (-0.138)	
$LR_{j.t-1}$			-0.093 (**) (-0.651)			-0.008 (-0.843)
$Y_{j.t}$	0.267 (**) (0.619)	0.236 (**) (0.548)	0.331 (**) (0.767)	0.347 (**) (0.546)	0.356 (**) (0.56)	0.342 (**) (0.537)
Tổng quan sát	24	24	24	79	79	79
R^2	0.331	0.288	0.625	0.279	0.298	0.285
F	6.939	5.855	20.963	16.252	17.737	16.734

áp dụng $GQ_{j.t-1}$, $LD_{j.t-1}$, $LR_{j.t-1}$ là biến rủi ro, lấy $Y_{j.t}$ là biến kiểm soát khi hồi qui.

– Trong các phương trình (7) (8) (9), tiến hành hồi qui 3 lần đối với NHTMNN. Kết quả là $GQ_{j.t-1}$ có hệ số dương, có ý nghĩa thống kê, ngược với dự đoán; $LD_{j.t-1}$ và $LR_{j.t-1}$ có hệ số âm, trong đó $LR_{j.t-1}$ có ý nghĩa thống kê.

– Trong các phương trình (10) (11) (12) tiến hành hồi qui 3 lần đối với NHTMCP. Kết quả là $GQ_{j.t-1}$, $LD_{j.t-1}$ và $LR_{j.t-1}$ đều có hệ số âm phù hợp với dự đoán, nên phần nào cũng phản ánh được một kỷ luật thị trường có hoạt động ở nhóm NHTMCP này, tuy yếu nhưng mạnh hơn kỷ luật thị trường ở

– Trong cả 6 phương trình ở 2 nhóm NHTM, thì $Y_{j.t}$ đều có hệ số dương có ý nghĩa thống kê, phản ánh được một cơ chế lãi suất hình thành trên nền kinh tế thị trường đang được phản ánh rất rõ nét.

2. Kiểm định mối quan hệ tương quan giữa tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi hàng năm với mức độ rủi ro trong hoạt động của các NHTM.

2a. Kiểm nghiệm toàn bộ các NHTM

– Trong các phương trình (13) (14) (15), chúng ta lần lượt xem xét ảnh hưởng của 3 biến rủi ro đối với tăng trưởng tiền gởi, áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường. Kết quả là: $GQ_{j.t-1}$, $LD_{j.t-1}$ có hệ số dương, trong đó $GQ_{j.t-1}$ có ý nghĩa thống kê, $LR_{j.t-1}$ có hệ số âm, ngược với dự đoán.

– Các phương trình (16) (17) (18) có 3 biến rủi ro: $GQ_{j.t-1}$, $LD_{j.t-1}$, $LR_{j.t-1}$. Trong mỗi lần hồi qui chúng ta đồng thời đưa biến kiểm soát $Y_{j.t}$, $D_{j.t}$ và $D_{j.t} \times X_{j.t-1}$ vào trong mô hình. Kết quả là: $GQ_{j.t-1}$, $LD_{j.t-1}$ có hệ số dương, trong đó $GQ_{j.t-1}$ có ý nghĩa thống kê, còn $LR_{j.t-1}$ có hệ số âm, ngược với dự đoán. $Y_{j.t}$ trong tất cả các phương trình có được 1 dấu hiệu rõ ràng, cho thấy $Y_{j.t}$ có tác dụng ảnh hưởng giảm thấp tăng trưởng tiền gởi. $D_{j.t}$ có 1 phương trình có hệ số dương, 2 mô hình hệ số âm, và trong đó 1 mô hình là có ý nghĩa thống kê ngược dấu với dự đoán.

– Qua phân tích chúng ta có thể nhận thấy thị trường quan tâm đến chỉ tiêu rủi ro $GQ_{j.t-1}$ (tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản), KLTT có tồn tại.

2b. Mẫu là từng nhóm NHTM

Tiến thêm một bước nghiên cứu, chúng ta loại bỏ Dj.t ra khỏi phương trình, so sánh tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi của 2 nhóm NHTM có bị tác động ảnh hưởng của một số nhân tố giống nhau hay không.

Nếu chỉ số thống kê của nhóm NHTMNN đối sự với ảnh hưởng đến chỉ tiêu tăng trưởng tiền gởi

Bảng 3: Kết quả tính toán đối với tất cả NHTM (Biến phụ thuộc là tăng trưởng tiền gởi)

Biến số	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
$GQ_{j.t-1}$	6.603 (**) (0.44)			6.512 (**) (0.434)		
		2.718			3.113	
$LR_{j.t-1}$			-0.208 (-0.065)			-0.29 (-0.091)
$D_{j.t}$				0.06 (0.03)	-0.134 (-0.067)	-0.504 (*) (-0.25)
$Y_{j.t}$				-2.743 (*) (-0.15)	-2.566 (-0.141)	-2.451 (-0.134)
$D_{j.t} \times X_{j.t-1}$				-4.861 (-0.121)	-5.085 (-0.164)	0.182 (0.022)
Tổng quan sát	104	104	104	104	104	104
R_2	0.186	0.005	-0.005	0.192	0.049	0.039
F	24.767	1.476	0.438	7.195	2.327	2.048

Bảng 4: Kết quả tính toán đối với 2 nhóm NHTM (Biến phụ thuộc là lãi suất huy động thực)

Biến	NHTMNN			NHTMCP		
	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
$GQ_{j.t-1}$	2.666 (**) (0.543)			6.547 (**) (0.408)		
$LD_{j.t-1}$		-2.130 (**) (-0.428)			3.180 (0.135)	
$LR_{j.t-1}$			-0.323 (*) (-0.373)			-0.297 (-0.92)
$Y_{j.t}$	-0.617 (-0.236)	-0.922 (*) (-0.353)	-0.631 (-0.241)	-3.367 (-0.166)	-3.085 (-0.152)	-2.952 (-0.145)
Số quan sát	24	24	24	79	79	79
R_2	0.363	0.261	0.194	0.163	0.012	0.002
F	7.84	5.249	3.895	8.7	1.468	1.075

không rõ ràng, trong khi nhóm NHTMCP mà rõ ràng hơn, thì ít nhất chúng ta có thể xác định được KLTT đối với nhóm NHTMCP phản ứng mạnh hơn. Như vậy một sự lý giải hợp lý cho việc KLTT của nhóm NHTMNN yếu hơn chính là chế độ BHTG ẩn, sự bảo đảm tín dụng của nhà nước đối với NHTMNN, khiến cho người gởi tiền phản ứng một cách không rõ ràng đối với các chỉ tiêu rủi ro NH, hay cũng có thể nói họ không quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro này. Còn đối với nhóm NHTMCP không có được chế độ BHTG ẩn, hay nếu có thì bị giới hạn, vì vậy người dân không thể không quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro, hay chí ít là có quan tâm mạnh hơn so với nhóm NHTMNN, để từ đó đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý.

Trong các phương trình (19), (20) và (21), $GQ_{j.t-1}$ có hệ số dương cùng dấu với dự đoán và có ý nghĩa thống kê rõ ràng. Trong khi 2 biến rủi ro còn lại $LD_{j.t-1}$ và $LR_{j.t-1}$ đều có hệ số âm, ngược dấu dự đoán và cũng có ý nghĩa thống kê. Từ phân tích trên ta có thể nhận định kỷ luật thị trường của nhóm NHTMNN rất yếu hay có thể nói là hầu như không có.

- Trong các phương trình (22), (23) và (24), $GQ_{j.t-1}$ và $LD_{j.t-1}$ có hệ số dương, trong đó $GQ_{j.t-1}$ phản ứng có ý nghĩa thống kê, $LR_{j.t-1}$ có hệ số âm, ngược dấu với hệ số dự báo nhưng không có ý nghĩa thống kê. Từ đó ta có thể nhận định kỷ luật thị trường của nhóm NHTMCP cũng không phải là mạnh nhưng so với nhóm NHTMNN thì phản ứng có rõ ràng hơn.

- Cả 6 giả định thì $Y_{j.t}$ đều có hệ số âm, cùng dấu với hệ số dự báo.

- Thị trường quan tâm đến chỉ tiêu rủi ro $GQ_{j.t-1}$ (tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản), nên khiến cho chỉ tiêu rủi ro này phản ứng tác động đến biến tăng trưởng tiến gởi, người dân có quan tâm đến chỉ tiêu này ở ngành NH VN.

Như vậy quan điểm của người dân về quy tắc Too big to fail (NH lớn không thể chết) ở VN vẫn đang tồn tại. Nhà nước vì xã hội và sự ổn định nền kinh tế sẽ không để cho các NHTMNN sụp đổ. Quan điểm này đã thấm sâu vào trong suy nghĩ của mọi người, vì vậy loại BHTG ẩn này đã làm cho người gởi tiền hầu như không quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro của các NHTMNN (tất nhiên còn nhiều lý do khác như người gởi tiền có qua ít con đường để đầu tư). Còn đối với các NHTMCP, là các doanh nghiệp thực sự, tự chịu trách nhiệm kinh doanh, mục tiêu lợi nhuận, nhận sự bảo đảm tín dụng và giúp đỡ của nhà nước có giới hạn, đã từng có những NHTMCP nhỏ sụp đổ, đóng cửa, hay sáp nhập, vì vậy người dân sẽ phải quan tâm đến các chỉ tiêu rủi ro. Nhưng xét trên tổng thể mà nói, KLTT của ngành NH VN trong một nền kinh tế toàn cầu là còn rất yếu, chưa thể xem đó là một bộ phận cấu thành trong hệ thống giám sát tài chính NH VN.

Kết luận và thảo luận

Từ hai góc độ phân tích là lãi suất huy động và tăng trưởng tiền gởi của các NHTM, thì chúng ta có kết quả tương đồng về KLTT ở ngành NH VN, và đối với từng nhóm NHTM.

- KLTT đã bắt đầu hình thành trong ngành NH VN, nhưng hoạt động còn yếu.
- KLTT của nhóm NHTMNN hoạt động yếu hơn so với nhóm NHTMCP.
- Tỷ lệ lạm phát quan hệ rất chặt chẽ với lãi suất huy động vốn và tỷ lệ tăng trưởng tiền gởi theo đúng với lý thuyết tài chính tiền tệ, từ đó chúng ta có thể cho thấy được phần nào các quy luật tài chính tiền tệ đang hoạt động có hiệu quả tại VN.
- Cũng nên thừa nhận, trong hơn 20 năm, BHTG ẩn của Nhà nước ở một mức độ nhất định đã duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính – ngân hàng, nhưng cùng với sự cải cách không ngừng của ngành NH, Chính phủ không nên tiếp tục duy trì việc bảo hộ che chở cho các NHTM (NHTMNN hay

NHTMCP), cần xây dựng chế độ BHTG phù hợp với nguyên tắc thị trường thay thế chế độ BHTG ẩn – đó là 1 chế độ BHTG hiệu quả và mạng lưới an toàn tài chính với cơ chế người cho vay cuối cùng là NHNN làm nội dung chủ yếu. Vì vậy xây dựng chế độ BHTG hiệu quả nên trở thành một bước đi quan trọng trong việc cải cách sâu rộng ngành NH nước ta.

- Đồng thời tiếp tục tăng cường giám sát ngân hàng, kiểm soát nội bộ, tăng cường minh bạch thông tin tài chính của các tổ chức tín dụng.
- Phải nâng cao trình độ và chuyên nghiệp hóa đội ngũ làm công tác báo chí, làm sao cho người dân hiểu và tin cậy thông tin của các tổ chức truyền thông đưa ra, tổ chức truyền thống này đang bảo vệ họ, chứ không phải đang bảo vệ cho một số cá nhân có thế lực nào đó.
- Đặc biệt là phải làm sao nâng cao trình độ hiểu biết của nhà đầu tư về lĩnh vực tài chính NH (vì theo tác giả, hiện nay đại bộ phận người gởi tiền xem không hiểu các báo cáo mà NHTM công bố, cho nên họ cũng không quan tâm đến các chỉ tiêu tài chính, thông tin tài chính của NHTM, đây cũng là một lý do KLTT ngành ngân hàng hoạt động rất yếu).
- Tất cả các vấn đề trên không phải là một sớm một chiều có thể giải quyết được. Vì vậy việc quá đề cao kỷ luật tự thân của thị trường (bàn tay vô hình) hay quá dựa dẫm vào hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp trong khi lại không chú trọng đúng mức tới vai trò điều tiết và giám sát của Nhà nước là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới khủng hoảng, đổ vỡ nền tài chính (bài học ở Mỹ năm 2008) (Nguyễn Chí Đức, Hoàng Trọng 2009). Đây cũng là một bài học cho hệ thống tài chính NH VN, khi mà nền kinh tế thị trường còn rất non trẻ và chưa hoàn hảo, thì chắc chắn bàn tay vô hình chưa phát huy được tác dụng vốn có của nó, thì hiển nhiên vai trò thanh tra giám sát của các cơ quan nhà nước phải được đề cao và chú trọng, phải là một khâu mấu chốt của Hệ thống thanh tra giám sát tài chính ngân hàng VN giai đoạn hiện nay. Đây là một vấn đề không cần phải tranh luận.

Cụ thể vừa qua Chính phủ thông qua Quyết định Số 34/2008/QĐ-TTg ngày 03 tháng 03 năm 2008 Về việc thành lập Uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 83/2009/QĐ-TTg, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước VN. (Việc thành lập Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng có ý nghĩa đặc biệt, đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình cải cách cơ cấu tổ chức NHNN với mục tiêu nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế). Quyết định số 398/1999/ QĐ-NHNN3 về hoạt động giám sát từ xa, quyết định số 06/2008/ QĐ-NHNN về xếp loại NHTM cổ phần, Quyết định số 457/2005/ QĐ-NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, và nhiều văn bản pháp luật khác liên quan đến vấn đề tổ chức cơ cấu và nghiệp vụ thanh tra giám sát ngành ngân hàng, tăng cường công tác thanh tra giám sát các TCTD là rất phù hợp và cần thiết●

[1] Market discipline

[2] Theo kết cấu luận văn "Xây dựng hệ thống giám sát ngân hàng VN và bài học từ Trung quốc" của NCS Nguyễn Chí Đức, Trường Đại học Đồng Tế, Thượng Hải, Trung Quốc.

[3] Deposit Insurance

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà Nước VN

2. Báo cáo tài chính của 21 NHTM: VCB; Vietinbank; BIDV; Agribank; MHB; ACB; STB; EIB; TCB; EAB; MB; SGB; VIB; OCB; PNB; VPB; NAB; HDB; ABB; GDB; SCB.

3. Demirguc-Kunt và Huizinga (1999) "Market discipline and financial safety net design", Finance, Policy Research Working Paper, Development Research Group, The World Bank.

4. Demirguc-Kunt và Huizinga (2004) "Market discipline and deposit insurance" Journal of Monetary Economics, 51, 2004.

5. Nguyễn Chí Đức và Hoàng Trọng (2009) "Phân tích hệ thống giám sát tài chính ngân hàng VN", Tạp chí Công nghệ Ngân hàng tháng 12 năm 2009.

6. Quyết định số 34/2008/QĐ-TTg ngày 3 tháng 03 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia.

7. Quyết định số 83/2009/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thanh Tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước VN.